

Thông tin liên quan đến tính dục: Việc tiếp cận và nhu cầu tìm hiểu của sinh viên

Phạm Hương Trà

Khoa Xã hội học, Học viện Báo chí và Tuyên truyền

Tóm tắt: Bài nghiên cứu sử dụng số liệu định lượng của đề tài “Nhu cầu đào tạo kiến thức về tính dục của sinh viên hiện nay” do khoa Xã hội học Học viện Báo chí và Tuyên truyền thực hiện tại 5 trường Đại học tại Hà Nội tháng 4/2007 nhằm tìm hiểu mức độ tiếp cận và nguồn thông tin về tính dục của sinh viên hiện nay. Nghiên cứu chỉ ra rằng sinh viên tiếp cận các thông tin liên quan đến tính dục chủ yếu thông qua phương tiện truyền thông đại chúng, đặc biệt là qua sách báo; vai trò của gia đình và nhà trường còn hết sức mờ nhạt. Để đáp ứng nhu cầu tìm hiểu thông tin về tính dục của sinh viên, cần nâng cao chất lượng của các chương trình truyền hình, xuất bản thêm nhiều ấn phẩm có liên quan đến tính dục; gia đình và nhà trường cần nỗ lực hơn nữa trong việc chủ động đưa những thông tin về tính dục vào giáo dục một cách chính thống hoặc thông qua các hoạt động ngoại khóa.

Từ khóa: Thông tin tính dục; Giáo dục giới tính; Sinh viên; Truyền thông đại chúng.

Giới thiệu

Trong xã hội hiện đại, thông tin trở thành nhu cầu không thể thiếu đối với con người. Tuy nhiên thông tin về tính dục vẫn là một chủ đề được coi là “nhạy cảm” đối với không ít người dân Việt Nam. Vậy sinh viên – nhóm thế hệ tương lai sắp bước vào lực lượng lao động và làm chủ đất

nước thường tìm kiếm thông tin này ở đâu? Câu hỏi này khá quan trọng khi chúng ta biết rằng nhiều gia đình vẫn xem việc nói chuyện về tình dục là điều cấm kỵ và nhiều bậc cha mẹ, thầy cô vẫn còn cảm thấy lúng túng khi đề cập đến vấn đề này trước con em và học trò của mình.

Nghiên cứu này muốn tìm câu trả lời cho câu hỏi về mức độ tiếp cận và nguồn thông tin về tính dục của sinh viên cũng như những mong muốn của họ đối với các chủ đề liên quan đến tính dục. Dựa trên các nghiên cứu về mặt lý luận và thực tiễn, bài viết xây dựng giả thuyết trả lời cho hai câu hỏi nghiên cứu: (1) Sinh viên chủ yếu tiếp cận các thông tin liên quan đến tính dục thông qua phương tiện truyền thông đại chúng. (2) Đa số sinh viên mong muốn biết được các kiến thức về tính dục thông qua sách.

Về mặt thuật ngữ khoa học, tính dục (sexuality) được hiểu là khả năng của con người thực hiện hành vi tình dục, tức là đáp lại các kích thích tình dục và tìm kiếm sự thoả mãn từ các hoạt động tình dục như vuốt ve, giao hợp, tự kích thích. Nói đến tính dục không chỉ nói đến cơ quan sinh dục mà cả các vùng nhạy cảm của cơ thể, cũng như mong muốn, khát vọng và tưởng tượng liên quan đến tình dục (*Robert Goldenson & Kenneth Anderson, Từ điển Tính dục, 1987, trích theo Khuất Thu Hồng, 2005*).

Trong nghiên cứu này, những vấn đề sau được coi là vấn đề liên quan đến tính dục cần được quan tâm: Sức khỏe và sức khỏe sinh sản vị thành niên; Các bệnh lây nhiễm qua đường tình dục, HIV/AIDS; Thủ dâm; Giới tính, giới; Kỹ năng ứng xử trong quan hệ với bạn bè khác giới; Hôn nhân, gia đình; Tính dục an toàn; Sự thụ thai và tránh thai; Bóc lột/ lạm dụng tình dục; Sống thử/ sống chung trước hôn nhân; Đồng tính; Mại dâm.

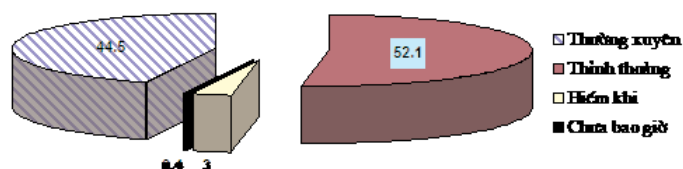
Bài viết sử dụng số liệu định lượng của đề tài “*Nhu cầu đào tạo kiến thức về tính dục của sinh viên hiện nay*” do khoa Xã hội học Học viện Báo chí và Tuyên truyền thực hiện vào tháng 4/ 2007 tại 5 trường đại học ở Hà Nội là Học viện Báo chí và Tuyên truyền, Đại học Bách Khoa, Đại học Sư Phạm, Đại học Khoa học tự nhiên, Đại học Kinh tế quốc dân với tổng số mẫu là 1000 sinh viên chia đều cho 5 trường. Cách lấy mẫu theo phương pháp ngẫu nhiên phân chùm.

Kết quả nghiên cứu

1. Nguồn thông tin về tính dục của sinh viên: mức độ và khả năng tiếp cận

Kết quả nghiên cứu cho thấy khi được hỏi “*Bạn đã bao giờ nghe nói đến các thông tin liên quan đến tính dục/ tính dục chưa?*” thì có tới 991 sinh viên trên tổng số 995 sinh viên trả lời là có nghe nói đến những thông tin này chiếm 99,6%. Cụ thể là với các mức độ thường xuyên, thỉnh thoảng, hiếm khi và không bao giờ thì có tới 44,5% sinh viên trả lời là thường xuyên nghe nói đến các thông tin liên quan đến vấn đề tính dục.

Biểu 1. Mức độ tiếp cận các thông tin liên quan đến tính dục của sinh viên (%)



Điều này cho thấy với thời đại thông tin bùng nổ hiện nay, sinh viên có nhiều cơ hội tiếp cận với các vấn đề mà trước đây nhiều người cho rằng đó là chuyện riêng tư của mỗi con người và ít khi được mang ra bàn tán nơi công cộng. Hơn nữa mức độ tiếp cận thường xuyên khá lớn, điều đó cho thấy bên cạnh chủ chương của Nhà nước ta là phổ biến hơn nữa những kiến thức liên quan đến tính dục thông qua các phương tiện truyền thông đại chúng thì sinh viên cũng đã rất chủ động trong việc tìm kiếm thông tin cho mình.

Phân tích số liệu còn cho thấy có mối liên hệ chặt chẽ giữa trường học với mức độ tiếp cận với các thông tin liên quan đến tính dục ($P=0.00$). Học viện Báo chí và Tuyên truyền có số lượng sinh viên nghe nói đến những thông tin về tính dục nhiều nhất trong cả 5 trường, có tới 119/200 sinh viên thường xuyên nghe nói đến các thông tin về tính dục, chiếm 59,5%, tỷ lệ này lần lượt ở các trường Đại học Bách khoa: 38,8%, Đại học Sư Phạm: 41,5%, Đại học Đông Đô: 39,7%, Đại học Kinh tế Quốc dân: 43% (Bảng 1).

Mối liên hệ chặt chẽ này được lý giải là do quá trình hợp tác giữa Viện Nghiên cứu Phát triển xã hội với Học viện Báo chí và Tuyên truyền trong việc lồng ghép nội dung tính dục và sức khỏe sinh sản vào nội dung giảng dạy và nghiên cứu trong trường từ năm 2005. Bên cạnh đó, môn Xã hội học đại cương và môn Dân số là những môn đại cương đối với hầu hết các chuyên ngành của trường nên sinh viên có cơ hội tiếp cận với những thông tin liên quan đến tính dục nhiều hơn sinh viên các trường khác là điều dễ nhận thấy. Còn đối với các trường khác, nhất là với Đại học Bách Khoa và Đại học Đông Đô, tỷ lệ sinh viên trả lời không học môn nào trong số các môn mà chúng tôi đưa ra (Dân số học; Dân số và phát triển; Giới; Sức khỏe sinh sản, SKSS vị thành niên; Giáo dục giới tính) là rất cao. Có tới 172/200 sinh viên đại học Bách Khoa và 158/200 sinh viên Đại học Đông Đô trả lời không học những môn trên. Ngay cả đối với sinh hoạt ngoại khóa có lồng ghép những thông tin liên quan đến tính dục cũng không nhiều đối với những trường đại học trong mẫu nghiên cứu.

Bảng 1. Mức độ tiếp cận thông tin theo trường (%)

Trường	Thường xuyên	Thỉnh thoảng	Hiếm khi	Chả bao giờ	Số người trả lời
Học viên BC&TT	59,5	38,0	2,0	0,5	200
Đại học KTQD	43,0	54,5	2,0	0,5	200
Đại học Sư phạm	41,5	52,5	6,0	-	200
Đại học Đông Đô	39,7	58,8	1,5	-	199
Đại học Bách khoa	38,8	56,6	3,0	1,0	196
Tổng số	443 (44,5%)	518 (52,1%)	30 (3%)	4 (0,4%)	995 (100%)

Đi vào tìm hiểu cụ thể hơn về những thông tin có liên quan đến tính dục (đã được chia ra thành 3 nội dung lớn đó là *Sức khỏe bệnh tật, ứng xử và quan hệ, Những vấn đề nhạy cảm* và 12 nội dung cụ thể), kết quả nghiên cứu cũng cho thấy nhiều điều thú vị. Nhóm sinh viên của 5 trường đại học được yêu cầu cho biết họ nhận được thông tin về những nội dung này từ những nguồn nào dựa vào 13 nguồn cho trước. Các câu trả lời sau đó được gộp lại thành 4 nhóm nguồn chính như sau: Thông tin đại chúng (truyền hình, đài phát thanh, báo/tạp chí, sách, internet); Gia đình (bố/ mẹ, anh/chị/em); Những người có chuyên môn (thầy/ cô giáo, cán bộ địa phương, trung tâm tư vấn, cán bộ tuyên truyền); Bạn (bạn bè, người yêu).

Bảng 2 cho thấy vai trò cung cấp thông tin của gia đình và những người có chuyên môn trong đó có thầy cô giáo là rất mờ nhạt. Giáo viên, nhà trường thường có thể hỗ trợ các em phát triển kỹ năng sống và một số vấn đề liên quan đến tính dục (SAVY, 2005). Ở nghiên cứu này, vai trò của thầy cô giáo là rất mờ nhạt mặc dù ở tất cả các nội dung đều cho rằng thầy cô có đề cập đến nhưng tỷ lệ rất thấp, chỉ có duy nhất một nội dung là *Giới tính và giới* có tỷ lệ cao nhất, 6,1% số sinh viên lựa chọn.

Về phía gia đình kết quả có khả quan hơn nhưng chủ yếu tập trung ở nhóm vấn đề về ứng xử và quan hệ. Cụ thể là vấn đề *Hôn nhân, gia đình* có 17,4% và *Kỹ năng ứng xử trong quan hệ với bạn bè khác giới* là 14,5%. Còn *Bóc lột/ lạm dụng tình dục* thì chỉ có 0,2% thông tin được biết từ gia đình; *Tình dục an toàn* và *Sự thụ thai và tránh thai* có tỷ lệ thấp tương ứng là 2,3% và 2,7%. Lý giải cho điều này có thể là do các trường đại học thường tập trung ở thành thị và nhiều sinh viên từ những nơi khác đến đây học nên họ ít có thời gian gần gũi với gia đình trong 4-5 năm học vì thế mà rất ít sinh viên nghe đến vấn đề này từ phía gia đình.

Một điều thú vị là duy nhất nội dung về *Kỹ năng ứng xử trong quan hệ*

Bảng 2. Các nguồn thông tin mà sinh viên tiếp cận (%)

Nội dung	Nguồn			
	Thông tin đại chúng	Gia đình	Những người có chuyên môn	Bạn
I. Sức khỏe bệnh tật				
1- Sức khỏe và sức khỏe sinh sản vị thành niên	87,9	2,2	6,9	3
2- Các bệnh lây nhiễm qua đường tình dục, HIV/AIDS	88,2	1	8	2,8
3. Thủ dâm	80,1	0,6	6,4	13
II. Ứng xử và quan hệ				
4- Giới tính, giới	71,6	6,6	9,6	12,1
5- Kỹ năng ứng xử trong quan hệ với bạn bè khác giới	59,6	14,5	4,6	21,4
6- Hôn nhân, gia đình	71,6	17,4	5,8	5,3
7- Tính dục an toàn	79,5	2,3	12,4	5,9
8- Sự thụ thai và tránh thai	79,2	2,7	13,3	4,9
9- Bóc lột/ lạm dụng tính dục	91,3	0,2	5,3	3,3
III. Những vấn đề nhạy cảm khác				
a- Sống thử/ sống chung trước hôn nhân	77,3	1,8	4,7	16,1
b- Đồng tính	85,8	1,2	3,2	9,8
c- Mại dâm	92,5	0,5	3	4,1

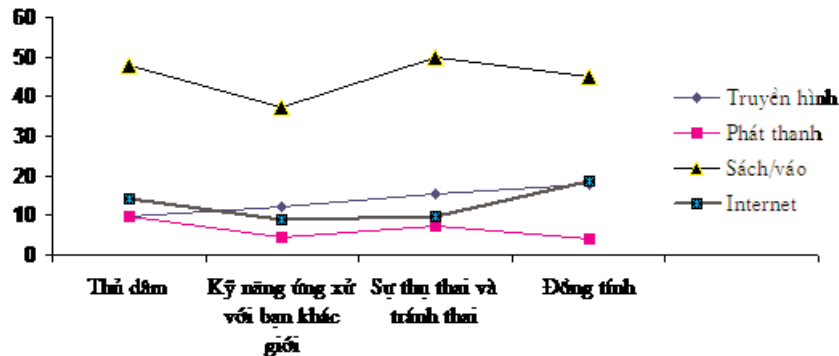
với bạn bè khác giới có tỷ lệ sinh viên lấy thông tin từ bạn nhiều nhất, chiếm lượng thông tin trong số 4 nhóm liệt kê ở trên.

Kết quả nghiên cứu còn cho thấy thông tin liên quan đến vấn đề tính dục được sinh viên tiếp cận chủ yếu thông qua các phương tiện truyền thông đại chúng đặc biệt với thông tin liên quan đến bóc lột/ lạm dụng tính dục và vấn đề mại dâm. Cụ thể có trên 90% người trả lời cho rằng họ biết được điều này qua thông tin đại chúng.

Đi sâu tìm hiểu trong nhóm thông tin đại chúng thấy rằng sách báo là phương tiện chiếm ưu thế hơn cả mặc dù mức độ và thời lượng tiếp cận với loại phương tiện này không cao bằng xem truyền hình và sử dụng máy tính/ internet (Biểu 2).

Trong 12 vấn đề mà chúng tôi đưa ra thì tỷ lệ sinh viên nghe được các nội dung liên quan đến tính dục từ sách/ báo chiếm từ hơn 1/3 đến 1/2 số sinh viên được hỏi. Có rất nhiều cách lý giải vấn đề này nhưng một trong những nguyên nhân mà rất nhiều sinh viên đưa ra đó chính là tâm lý còn e ngại của sinh viên khi tiếp xúc với những phương tiện truyền thông có nội dung về tính dục ở những nơi công cộng, đông người. Họ không dám

Biểu 2. Tiếp cận thông tin qua các kênh truyền thông đại chúng (%)



chăm chú theo dõi hoặc bình luận sôi nổi đối với chủ đề này nơi đông người. Ngoài ra sinh viên lựa chọn sách, báo là nguồn thông tin chủ yếu cho mình để tìm hiểu về các đề liên quan đến tính dục bởi sự tiện dụng của sách, báo. Họ có thể đọc chúng ở nhiều nơi và có thể chủ động về mặt thời gian tiếp nhận thông tin của mình.

Cho đến nay, mặc dù chúng ta đã có sự cởi mở trong việc cung cấp thông tin cho thanh niên về vấn đề liên quan đến tính dục, nhưng những vấn đề về tính dục ở Việt Nam vẫn còn được coi là những vấn đề khá nhạy cảm. Những giá trị chuẩn mực của xã hội truyền thống vẫn còn ảnh hưởng không nhỏ tới xã hội Việt Nam hiện đại. Nhiều bạn sinh viên, nhất là các bạn sinh viên nữ rất ngại ngùng, đỏ mặt khi gặp những câu hỏi nhạy cảm như “Mức độ thân mật cao nhất trong các mối quan hệ này như thế nào?” với các phương án trả lời đóng là “Trao đổi thư từ tình cảm”, “Nắm tay”, “Ôm hôn”, “Đã có quan hệ với nhau” và cả khi các bạn nhận được món quà là “Bao cao su” sau khi trả lời bằng hỏi. Đó cũng là một trong những lý do lý giải cho việc tại sao sinh viên lại chọn sách/ báo là kênh thông tin hiệu quả hơn cả trong việc tìm hiểu về các vấn đề liên quan đến tính dục.

Các phương tiện truyền thông đại chúng không chỉ là một phương tiện giải trí mà còn là một nguồn cung cấp thông tin hữu ích (SAVY, 2005) nhất là đối với những thông tin nhạy cảm về vấn đề tính dục. Tuy nhiên việc tiếp cận các nội dung này có sự khác biệt giữa nhóm nam và nữ, nhóm đã có người yêu và nhóm chưa có người yêu, sự khác biệt giữa các trường đại học.

Trong các vấn đề thuộc về Sức khỏe bệnh tật và Những vấn đề nhạy cảm khác, kết quả kiểm định thống kê Chi-square không cho thấy có mức

ý nghĩa thống kê ($P>0,05$) khi xem xét tương quan giữa nhóm vấn đề này với nhóm đã có người yêu và chưa có người yêu. Điều này có nghĩa là dù các bạn đã có người yêu hay không thì cũng không tác động đến việc tiếp cận các nội dung như Sức khỏe và sức khỏe sinh sản vị thành niên, Các bệnh lây truyền qua đường tình dục, HIV/AIDS, Sức khỏe tình dục, Sống chung trước hôn nhân, Đồng tính, Mại dâm qua các kênh thông tin khác nhau. Còn đối với nhóm ứng xử và quan hệ cho kết quả không mấy bất ngờ bởi một số nội dung như Hôn nhân và gia đình, Tình dục an toàn, Sự thụ thai và tránh thai đều cho thấy có mối quan hệ chặt chẽ với tình trạng có người yêu hay chưa (mức ý nghĩa thống kê với xác suất $P< 0,05$). Những sinh viên đã và đang yêu tiếp cận với những nội dung trên qua sách, mạng internet nhiều hơn so với nhóm sinh viên chưa yêu nhưng nhóm chưa có người yêu lại biết đến những thông tin này chủ yếu qua truyền hình, phát thanh, báo/ tạp chí. Cụ thể là với nội dung về Tình dục an toàn nhóm chưa có người yêu có 71 trường hợp (17,4%) biết từ truyền hình và tương ứng với nội dung Hôn nhân và gia đình, Sự thụ thai và tránh thai có tỷ lệ lần lượt là 19%, 17% (Bảng 3)

Kết quả phân tích cho thấy thế mạnh của sách và mạng internet bởi sự tin cậy và đảm bảo sự riêng tư nhất là đối với những vấn đề “nhạy cảm” như tính dục. Mặc dù không có được ưu thế về tính cập nhật liên tục, về sự khổng lồ của kho tàng tri thức và về sự “riêng tư” như của Internet song sách vẫn có những thế mạnh riêng không thể phủ nhận trong việc cung cấp thông tin.

Nói tóm lại, cùng với sự khẳng định ưu thế các phương tiện truyền thông đại chúng, qua những phân tích trên ta còn thấy sự mờ nhạt trong vai trò cung cấp thông tin liên quan đến nội dung tính dục của các kênh trực tiếp như gia đình và nhà trường.

Bảng 3. Tiếp cận các kênh thông tin theo tình trạng có người yêu hay không (%)

Nội dung	Có người yêu chưa	Kênh					
		Truyền hình	Báo	Sách	Internet	Bố mẹ	Thầy cô
Hôn nhân, gia đình P= 0.00	Có	14,8	30,8	10,8	9,5	17,1	3,2
	Chưa có	19	35,8	8,5	6,8	11,7	0,7
Tình dục an toàn P= 0.001	Có	11,7	31,6	17,2	13,1	1,1	3,8
	Chưa có	17,4	34	12	9	1,2	2,2
Sự thụ thai và tránh thai (P= 0.004)	Có	14,3	29,4	22,4	11	1,3	2,3
	Chưa có	17	31	16,5	8,4	1,1	2,9

2. Nhu cầu tìm hiểu thông tin liên quan đến tình dục của sinh viên

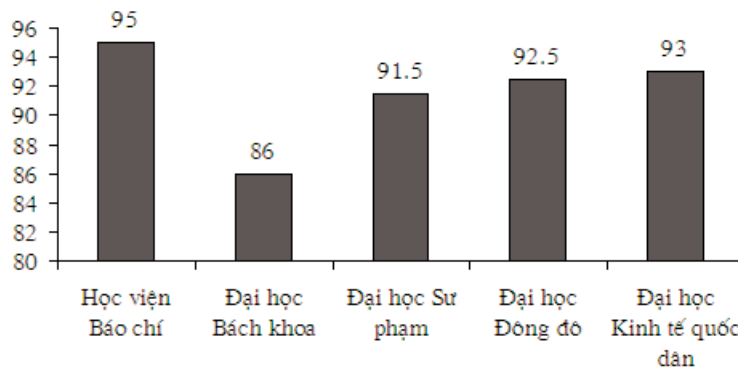
Điều dễ nhận thấy qua số liệu khảo sát tại 5 trường đại học là tỷ lệ mong muốn nhận được các kiến thức về tính dục của sinh viên rất cao, có tới 916 trên tổng số 1000 trường hợp được hỏi chiếm 91,6%. Sở dĩ nhóm sinh viên có nhu cầu nhận được những thông tin này có thể là do ở độ tuổi từ 18-25 tuổi sinh viên đã bắt đầu có sự trưởng thành về mặt sinh học, bước vào tuổi yêu đương và chuẩn bị tiến tới hôn nhân. Vì thế việc tìm hiểu những kiến thức về tính dục là vô cùng cần thiết để từ đó họ có thể trang bị kiến thức cho bản thân và những người xung quanh.

Kiểm định thống kê Chi-square cho thấy mức ý nghĩa thống kê ($P=0.00$) trong quan hệ giữa trường học và mong muốn nhận được các kiến thức về tính dục (Biểu 3).

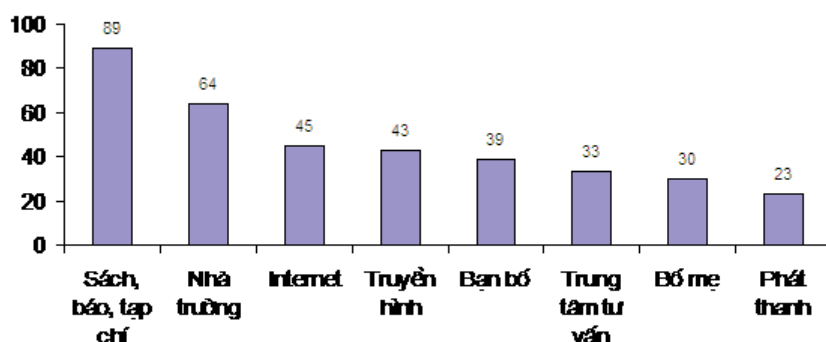
Sinh viên Đại học Bách khoa có tỷ lệ mong muốn nhận được thông tin về kiến thức tính dục thấp hơn cả so với 4 trường còn lại, Học viện Báo chí là nơi có tỷ lệ sinh viên có nhu cầu cao nhất. Cụ thể là có 86 % sinh viên Bách Khoa và 95% sinh viên Học viện Báo chí mong muốn nhận được các kiến thức về tính dục. Một trong những giải thích có thể là sinh viên Đại học Bách khoa có số tiết học trên lớp và số tiết phải thực hành nhiều hơn các trường khác nên không có nhiều thời gian để tìm hiểu, cũng một phần là do các em không được học về các môn học có liên quan đến phần này nên cho rằng chưa cần thiết phải tìm hiểu chúng.

Nhu cầu có được kiến thức về tính dục được đa số sinh viên lựa chọn nhưng lại có sự khác nhau đáng kể giữa các nguồn thông tin. Qua biểu dưới đây cho thấy sinh viên mong muốn nhận được kiến thức về tính dục thông qua nhiều hình thức khác nhau. Cụ thể là thông qua 8 hình thức: Sách, báo/ tạp chí, Giáo dục của nhà trường, Mạng Internet, Truyền hình,

Biểu 3. Mong muốn nhận được kiến thức về tính dục theo trường (%)



Biểu 4. Mong muốn nhận được kiến thức tính dục qua các kênh thông tin (%)



Phát thanh, Bạn bè, Trung tâm tư vấn, Bố mẹ.

Như ở phần đầu đã phân tích ở trên thì sinh viên dành nhiều thời gian hơn cả để đọc sách/ báo. Cũng chính vì thế mà kết quả phân tích cho thấy nhu cầu tiếp nhận những kiến thức tính dục của sinh viên chủ yếu từ sách/ báo, tạp chí chiếm tới 89%. Lý giải cho điều này ta thấy rằng sinh viên là nhóm đối tượng có trình độ học vấn cao, có điều kiện tiếp cận với sách/ báo hàng ngày. Hơn nữa hầu hết thông tin của sách/ báo, tạp chí có độ chính xác cao, tin cậy do nó được kiểm nghiệm bởi các ban biên tập, những nhà khoa học. Sách, báo cũng thường viết cụ thể, khoa học và hệ thống nên sinh viên có thể tiếp cận vấn đề dễ dàng. Thêm vào đó chủ đề giáo dục giới tính và tình dục xuất hiện ngày càng nhiều và càng phong phú về hình thức, thể loại trên các trang báo, tạp chí.

Nếu sách, báo/ tạp chí được đánh giá cao nhất trong việc thỏa mãn nhu cầu tìm hiểu thông tin liên quan đến tính dục của sinh viên, sau đó là Internet (45%) và truyền hình (43%) thì Phát thanh lại là tỏ là là phương tiện kém hiệu quả nhất. Chỉ có gần số người được hỏi trả lời là mong muốn nhận được kiến thức về tính dục qua phát thanh. Một trong những hạn chế khiến cho phát thanh không còn chiếm vị trí độc tôn và thậm chí còn khiến thính giả ngày càng giảm đó là vì phần lớn các chương trình vẫn coi thính giả như những đối tượng tiếp thu thông tin thụ động, một chiều và ít quan tâm đến việc họ có thực sự cần những thông tin mà mình cung cấp hay không. Nhiều chương trình còn nằm trong phạm vi “đóng” của một kịch bản khô cứng, dựng sẵn, chưa tạo một diễn đàn, một “sân chơi” cho thính giả cùng chia sẻ, đóng góp ý kiến.

Bên cạnh các phương tiện truyền thông đại chúng thì quá trình giáo dục

của gia đình đóng vai trò quan trọng trong việc cung cấp các thông tin liên quan đến vấn đề tính dục. Tuy nhiên, trong nghiên cứu này gia đình mà cụ thể là cha mẹ chưa thực sự là nơi con cái mong muốn cung cấp thông tin về tính dục, chưa đây 1/3 số em được hỏi mong muốn nhận được thông tin từ cha mẹ. Điều này cũng khá tương đồng với kết quả của một số nghiên cứu trước đó (SAVY, 2005; Khoa Xã hội học, 2006). Theo kết quả nghiên cứu của đề tài: “*Vị thành niên và các biện pháp tránh thai: Thực trạng và những câu hỏi?*” thì cha/ mẹ, người thân và thầy/ cô giáo không được coi là những nguồn cung cấp thông tin chính về tính dục và sức khỏe sinh sản cho vị thành niên (Bùi Thanh Mai và Hoàng Thị Hoa, 1999). Tác giả Nguyễn Thúy Quỳnh trong nghiên cứu của mình cũng khẳng định hầu hết sinh viên không tìm kiếm thông tin liên quan đến tính dục từ cha/ mẹ, các cán bộ Đoàn, cán bộ tuyên truyền (Nguyễn Thúy Quỳnh, 2001).

Đáng chú ý là nhà trường lại đứng thứ 2 trong tổng số 8 kênh thông tin mà nghiên cứu đưa ra, có 64% số sinh viên mong muốn nhận thông tin từ nhà trường. Điều đó chứng tỏ rằng việc giảng dạy các nội dung có liên quan đến tính dục ở nhà trường là rất cần thiết. Như vậy, sinh viên có rất nhiều nguồn để cung cấp thông tin về các chủ đề liên quan đến tính dục nhưng 2 nguồn cơ bản là sách, báo/ tạp chí và nhà trường, còn cha mẹ và trung tâm tư vấn vẫn chưa phải là kênh thông tin mà sinh viên mong muốn nhận được thông tin. Qua phân tích trên gợi ra một giải pháp nhằm nâng cao hiểu biết của sinh viên đó là bên cạnh việc cung cấp các kiến thức về tính dục, tình dục thì nhà trường cần chú trọng cung cấp thêm những tài liệu tham khảo liên quan đến vấn đề này.

Kiến thức về giới tính và tình dục giúp cho thanh niên nói chung và sinh viên nói riêng có trách nhiệm hơn đối với bản thân như phòng, tránh thai ngoài ý muốn, hạn chế các bệnh lây nhiễm qua đường tình dục... Do đó sinh viên tại 5 trường trong mẫu nghiên cứu đều rất mong muốn tìm hiểu các kiến thức liên quan đến tính dục. Kết quả định lượng về mối quan hệ giữa các hình thức mà sinh viên mong muốn nhận được kiến thức về tính dục và trường học cho thấy đa số các hình thức đưa ra có mức ý nghĩa thống kê. Điều này thể hiện ở bảng 4.

Nếu so sánh các hình thức cung cấp thông tin mà sinh viên mong muốn nhận được kiến thức về tính dục cho thấy nhà trường cũng tác động rất lớn đến việc sinh viên có mong muốn nhận được thông tin từ nguồn này hay không. Kết quả kiểm định thống kê ($P < 0,05$) cho thấy rõ mối quan hệ chặt chẽ giữa hai yếu tố này. Đối với những sinh viên được nhà trường cung cấp những kiến thức cơ bản về sức khỏe sinh sản, tình dục... thông qua các môn học chính thức và hoạt động ngoại khóa thì luôn có mong muốn tiếp tục nhận được thông tin từ nhà trường như Học viện Báo chí, Đại học Sư

Bảng 4. Các hình thức mong muốn theo trường (%)

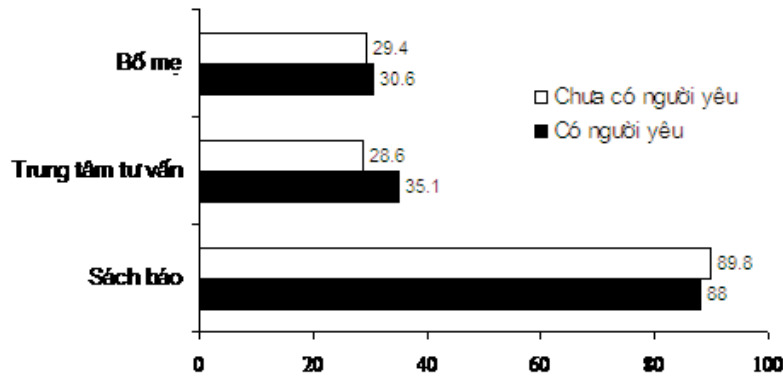
Hình thức	Trường học				
	Học viện Báo chí	ĐH Bách khoa	ĐH Sư phạm	ĐH Đông đô	ĐH Kinh tế
1. Nhà trường (P= 0.00)	75	53,4	75	53,5	61,9
2. Sách, báo (P= 0.01)	92,2	81,8	93,5	85	91,5
3. Truyền hình	44,3	42,6	42	51,3	36
4. Phát thanh	25	18,8	27,5	23	18
5. Trung tâm tư vấn	31,8	27,8	39	32,6	31,2
6. Internet (P= 0,02)	50	52,8	41	42,8	38,1
7. Bàn bè (P= 0,01)	49	31,8	36,5	35,8	40,7
8. Bố mẹ (P= 0,00)	39,6	16,5	41	28,9	23,8

phạm. Còn đối với những trường như Bách khoa, Đông đô do sinh viên chưa nắm rõ về những vấn đề này nên các em chưa xác định nhu cầu cụ thể của mình và thấy rằng có thể tìm được những thông tin về tình dục, tính dục từ những nguồn khác như sách, báo, mạng Internet....

Kết quả khảo sát ở bảng 4 cho thấy chỉ có hình thức thông qua mạng Internet là sinh viên Đại học Bách khoa có tỷ lệ lựa chọn cao hơn các trường khác (52,8%). Nguyên nhân của điều này là do sinh viên Đại học Bách khoa có điều kiện thuận lợi tiếp xúc với mạng internet trong quá trình học tập. Còn đối với kênh thông tin từ bố mẹ thì kết quả lại ngược lại, sinh viên trường Bách khoa mong muốn có được thông tin từ cha mẹ là ít nhất chỉ chiếm 16,5% số người được hỏi, tỷ lệ cao nhất thuộc về trường Đại học Sư phạm (41%) sau đó là Học viện Báo chí (39,6%) với mức ý nghĩa thống kê P= 0,00. Lý giải cho điều này là do trường Bách khoa là trường có tỷ lệ sinh viên nam chiếm đa số mà nam giới lại rất ngại chủ động hỏi cha mẹ mình về vấn đề này và ngược lại. Điều này cũng khá giống với kết quả được phân tích trong đề tài “Giao tiếp giữa cha mẹ và con cái lứa tuổi vị thành niên về sức khỏe sinh sản” năm 2006 và cũng phù hợp với kết quả nghiên cứu trong Điều tra Quốc gia về Vị thành niên và Thanh niên Việt Nam năm 2005 (SAVY, 2005). Theo SAVY, gia đình là nguồn cung cấp thông tin thấp nhất về sức khỏe sinh sản. Kết quả trong nghiên cứu này cũng chỉ ra sự khác biệt đáng kể giữa 2 giới. Mặc dù có khoảng 1/2 số thanh thiếu niên kể chuyện này với người khác nhưng nữ kể nhiều hơn so với nam (SAVY, 2005).

Tuy nhiên, kết quả khảo sát định lượng tại 5 trường đại học lại không

Biểu 5. Mong muốn nhận được thông tin theo tình trạng có người yêu hoặc không



có đủ bằng chứng để khẳng định mối quan hệ có ý nghĩa về mặt thống kê giữa trường học và hình thức mong muốn nhận được thông tin thông qua đài phát thanh, truyền hình và trung tâm tư vấn. Kiểm định thống kê Chi-square khi xem xét mối tương quan giữa 3 hình thức đã kể trên với trường học đều cho xác suất $P > 0,05$.

Một điều khá thú vị là khi phân tích mối quan hệ giữa hình thức mong muốn nhận được thông tin về tính dục với thông tin có người yêu hay chưa, kết quả kiểm định thống kê cho thấy hầu hết các hình thức mà chúng tôi đưa ra đều không có ý nghĩa về mặt thống kê. Chỉ duy nhất có kênh thông tin từ Trung tâm tư vấn là có mối quan hệ chặt chẽ về mặt thống kê ($P < 0,05$).

Kết quả ở biểu 5 cho thấy có sự khác biệt đáng kể giữa hai nhóm có người yêu và chưa có người yêu trong nhu cầu tiếp nhận thông tin về tính dục từ trung tâm tư vấn. Những người có người yêu mong muốn nhận được thông tin từ trung tâm tư vấn cao hơn nhóm chưa có người yêu là 6,5%. Cụ thể là tỷ lệ nhóm sinh viên có người yêu là 181 trường hợp trong tổng số 918 người trả lời (chiếm 35,1%) trong khi nhóm chưa có người yêu là 112 trường hợp (chiếm 28,6%).

Điều này có thể giải thích rằng những người có người yêu đã bắt đầu có những mối quan tâm cụ thể hơn đến những vấn đề liên quan đến sức khỏe sinh sản, tính dục... Hơn nữa họ mong muốn nhận được thông tin phản hồi nhanh nhất khi họ có những thắc mắc liên quan đến những vấn đề này. Chính lúc này các trung tâm tư vấn với những chuyên gia giàu kinh nghiệm, có kiến thức về tâm lý sẽ là nơi đáng tin cậy để sinh viên giải bày thắc mắc của mình.

Kết luận

Sinh viên hiện nay dành một khoảng thời gian khá lớn cho việc đọc sách/ báo, xem truyền hình và vào mạng internet. Chính điều này giúp cho sinh viên chủ động hơn trong việc tìm kiếm thông tin nhất là những thông tin “nhạy cảm”, liên quan đến sức khỏe sinh sản, tình dục – những thông tin ít khi được trao đổi qua kênh giao tiếp trực tiếp. Kết quả nghiên cứu cũng khẳng định giả thuyết mà nghiên cứu đưa ra “Sinh viên chủ yếu tiếp cận các thông tin liên quan đến tính dục thông qua phương tiện truyền thông đại chúng” là chính xác và có căn cứ khoa học. Cụ thể là có tới 991 sinh viên trên tổng số 995 sinh viên trả lời là có nghe nói đến những thông tin này chiếm 99,6% và những thông tin đó biết được chủ yếu thông qua hệ thống truyền thông đại chúng với tỷ lệ cao gấp 6 lần so với kênh thông tin cao thứ 2. Bởi vậy, việc nâng cao chất lượng của các chương trình truyền hình, xuất bản thêm nhiều ấn phẩm có liên quan đến tính dục nhằm cung cấp thông tin cơ bản cho vị thành niên và thanh niên nói chung, sinh viên nói riêng là điều rất cần thiết và cấp thiết hiện nay. Bên cạnh đó, thì gia đình và nhà trường cần nỗ lực hơn nữa trong việc chủ động đưa những thông tin về tính dục vào giáo dục cho con em mình một cách chính thống hoặc thông qua các hoạt động ngoại khóa.

Nhu cầu tiếp nhận các kiến thức và thông tin về tính dục trong sinh viên là rất lớn, 91,6% sinh viên thừa nhận có nhu cầu này. Hình thức truyền tải mà phần lớn các em mong muốn nhận được các kiến thức là thông qua sách/ báo/ tạp chí (89%) và qua giáo dục của Nhà trường (64,1%). Kết quả này cũng gợi ý cho các nhà tổ chức chương trình truyền thông về tính dục và sức khỏe sinh sản vị thành niên và thanh niên là cần tiếp tục đầu tư, cải tiến và cung cấp nhiều hơn nữa số lượng sách/ báo/ tạp chí có nội dung liên quan đến tính dục cho sinh viên. ■

Tài liệu tham khảo

- Bùi Thanh Mai và Hoàng Thị Hoa. 1999. *Vị thành niên và các biện pháp tránh thai: Thực trạng và những câu hỏi*.
- Điều tra quốc gia về vị thành niên và thanh niên Việt Nam (SAVY)*, 2005
- Khoa Xã hội học. 2007. Đề tài: “Nhu cầu đào tạo kiến thức về tính dục của sinh viên hiện nay”.
- Khuất Thu Hồng. 2005. Tập bài giảng về tính dục tại lớp tập huấn về Lòng ghép tính dục trong các bài giảng cho sinh viên tại Học viện Báo chí và Tuyên truyền, Hà Nội.
- Nguyễn Thuý Quỳnh. 2001. *Mô tả hành vi tình dục và kiến thức phòng tránh thai của nam nữ sinh viên chưa lập gia đình tuổi 17 – 24 tại một trường đại học Hà Nội*. Luận văn thạc sỹ, Đại học Y tế công cộng.